



## Đo lường mức lương đủ sống tối thiểu cấp tỉnh: Phương pháp Anker hiệu chỉnh sử dụng số liệu khảo sát hộ gia đình Việt Nam

VÕ TẮT THẮNG<sup>\* a</sup>, NGUYỄN THIÊN NHÂN<sup>b</sup>, NGUYỄN ĐÔNG PHONG<sup>a</sup>,  
TRƯƠNG THỊ KIỀU NHUNG<sup>a</sup>

<sup>a</sup> Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh

<sup>b</sup> Văn phòng Đại biểu Quốc hội Thành phố Hồ Chí Minh

THÔNG TIN	TÓM TẮT
<p>Ngày nhận: 08/02/2025 Ngày nhận lại: 26/03/2025 Duyệt đăng: 26/03/2025</p> <p><b>Mã phân loại JEL:</b> J31; J32; E24.</p> <p><b>Từ khóa:</b> Lương đủ sống; Mức lương cấp tỉnh; Phương pháp Anker; Lương đủ sống ở Việt Nam; Chênh lệch chi phí sống.</p> <p><b>Keywords:</b> Living wage; Provincial wage; Anker methodology;</p>	<p>Tại Việt Nam, mức lương tối thiểu vẫn còn thấp dù giá cả hàng hóa ngày càng tăng cao cùng với lạm phát và các cú sốc kinh tế. Tuy nhiên, các tài liệu hiện có phần lớn đã bỏ qua việc phân tích thực nghiệm về mức lương đủ sống tối thiểu. Nghiên cứu này sử dụng bộ dữ liệu Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam năm 2022 (VHLSS 2022) với 9.392 hộ gia đình để đề xuất một phương pháp tính mức lương đủ sống tối thiểu đáp ứng nhu cầu của một gia đình tiêu chuẩn ở cấp tỉnh. Nghiên cứu xây dựng một phương pháp hiệu chỉnh phù hợp với bối cảnh Việt Nam dựa trên phương pháp GWLC (phương pháp Anker). Kết quả nghiên cứu xác nhận rằng: (1) Có sự chênh lệch lớn giữa mức lương đủ sống tối thiểu giữa các tỉnh/thành phố, cao nhất ở Hà Nội là 18,880 triệu đồng/hộ và thấp nhất ở Lai Châu là 8,368 triệu đồng/hộ; (2) Mức lương tối thiểu được quy định thấp hơn rất nhiều so với mức lương đủ sống ở hầu hết cấp tỉnh, cụ thể thấp hơn khoảng 37,987% ở TP.HCM và 36,277% ở Hà Nội so với mức lương đủ sống tối thiểu.</p> <p><b>Abstract</b></p> <p>In Vietnam, the minimum wage remains low despite rising prices, inflation, and economic shocks. However, existing literature largely overlooks empirical analysis of the minimum living wage. This study utilizes data from the 2022 Vietnam Household Living Standards</p>

\* Tác giả liên hệ.

Biên tập viên: Nguyễn Thị Hồng Cẩm.

Email: thangvt@ueh.edu.vn (Võ Tất Thắng), travinhnamdinh@gmail.com (Nguyễn Thiên Nhân), phongnd@ueh.edu.vn (Nguyễn Đông Phong), nhungttk@ueh.edu.vn (Trương Thị Kiều Nhung).

Trích dẫn bài viết: Võ Tất Thắng, Nguyễn Thiên Nhân, Nguyễn Đông Phong, & Trương Thị Kiều Nhung. (2024). Đo lường mức lương đủ sống tối thiểu cấp tỉnh: Phương pháp Anker hiệu chỉnh sử dụng số liệu khảo sát hộ gia đình Việt Nam. *Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế và Kinh doanh Châu Á*, 35(12), 51-71.

Living wage in Vietnam;  
Cost-of-living  
differentials.

Survey (VHLSS 2022) with 9,392 households to propose a method for calculating the minimum living wage for a standard provincial household. The study develops an adjusted approach suitable for the Vietnamese context based on the GWLC (Anker) methodology. The research results confirm: (1) There is a significant discrepancy in the minimum living wage across provinces/cities, with the highest being in Hanoi at VND 18.880 million per household and the lowest in Lai Chau at VND 8.368 million per household; (2) The statutory minimum wage is significantly lower than the minimum living wage in most provinces, specifically 37.987% lower in Ho Chi Minh City and 36.277% lower in Hanoi compared to the minimum living wage.

## 1. Giới thiệu

Mục tiêu của mức lương tối thiểu (Minimum Wage) là đảm bảo nhu cầu sống cơ bản cho người lao động theo các tiêu chí của Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO). Đây là chính sách phổ biến ở khoảng 171 quốc gia, chiếm 92% tổng số thành viên của ILO, trong đó có Việt Nam<sup>1</sup>.

Ở Việt Nam, thay vì “lương tối thiểu”, thuật ngữ “nhu cầu sống tối thiểu” nhấn mạnh việc thiết lập một mức lương tối thiểu đủ để đáp ứng các nhu cầu cơ bản của người lao động và gia đình của họ, đặc biệt là những người làm công việc đơn giản nhất (Điều 91, Bộ Luật lao động 2012)<sup>2</sup>. Song, sự xuất hiện của khái niệm “lương đủ sống tối thiểu” đã dần được biết đến như một cách tiếp cận trực diện hơn cho người lao động thay cho khái niệm “lương tối thiểu”. Mức lương đảm bảo đủ sống không chỉ để mưu sinh mà còn là một mức lương đủ để người lao động có một cuộc sống đầy đủ và có khả năng tiết kiệm cho tương lai (Clary, 2009; Ryan, 1996). Trong khi đó, mức lương tối thiểu thì những khoản chi này không được làm rõ (Tung, 2021c).

Thực tế là mức lương tối thiểu của người lao động Việt Nam vẫn không đủ để trang trải chi phí sinh hoạt cơ bản. Năm 2018, 99% lao động có lương thấp hơn tiêu chuẩn của Sàn lương châu Á<sup>3</sup> (AFWA) và 74% thấp hơn tiêu chuẩn của Liên minh Lương đủ sống Toàn cầu (GLWC) (Viện Công nhân & Công đoàn, 2019). Đến cuối năm 2022, có đến 66% người lao động trong 16 tỉnh mong muốn được tăng lương cơ bản (Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, 2023). Bước sang năm 2023, có 75,5% cho rằng thu nhập của họ không đủ để đáp ứng các chi phí sinh hoạt và có trường hợp thu nhập chỉ đáp ứng được 45% nhu cầu chi tiêu. Hơn nữa, thu nhập chỉ 76,7% đến từ lương cơ bản, phần còn lại đến từ làm thêm giờ và các khoản trợ cấp khác từ doanh nghiệp (Công đoàn, 2023).

Dù lương tối thiểu danh nghĩa đã tăng nhưng chỉ được xem như bù đắp cho sự trượt giá. Trong giai đoạn 2015–2019, mức tăng lương tối thiểu thực tế và danh nghĩa lần lượt là 20,1% và 42,7% và trong giai đoạn 2020–2022, các mức này lần lượt là 0,7% và 6% (Báo Điện tử Chính phủ, 2023). Việc xây dựng một chế độ tiền lương phù hợp với điều kiện kinh tế hiện tại không chỉ giúp cải thiện đời

<sup>1</sup> Tham khảo từ ILO: <https://www.ilo.org/resource/12-how-many-countries-have-minimum-wage>

<sup>2</sup> Thuật ngữ “nhu cầu sống tối thiểu” đã thay đổi thành “mức sống tối thiểu” để xác định cụ thể hơn mức lương tối thiểu (Điều 91, Bộ Luật lao động 2019).

<sup>3</sup> Tham khảo từ <https://asia.floorwage.org/living-wage/calculating-a-living-wage/>

sống của người lao động mà còn tạo động lực để họ làm việc hiệu quả hơn, từ đó góp phần vào sự phát triển của doanh nghiệp và nền kinh tế nói chung (Anker & Anker, 2017).

Mức lương đủ sống tối thiểu là tập hợp của các học thuyết kinh tế và các lý thuyết về tâm lý - xã hội. Bắt nguồn từ quan điểm của Smith (1793) về tiền lương đủ để duy trì sức lao động, đến cách tiếp cận mang tính đạo đức của Ryan (1915) về giá trị của người lao động. Mức lương đủ sống dần được định hình. Một mặt, Rawls (1999) tập trung vào công bằng phân phối nhằm bảo vệ mức lương người lao động yếu thế. Mặt khác, Sen (1999) xem mức lương đủ sống là phương tiện mở rộng sự lựa chọn và phát triển. Gần đây, Anker và Anker (2017) nhấn mạnh tính thực tế trong đo lường, còn Yao và cộng sự (2017) đề xuất mức lương đủ sống chuyển từ mức thu nhập từ “sinh tồn” sang “đủ sống”.

Ở Việt Nam, những nghiên cứu về mức lương đủ sống tối thiểu vẫn còn trong giai đoạn chập chững, với trọng tâm về chính sách. Điển hình là loạt công trình của Tung (2021a, 2021b, 2021c) xem xét bối cảnh và đưa ra các kiến nghị chính sách lương cho lao động. Tương tự, Ford và Gillan (2017) phân tích sâu vào sáng kiến AFWA để cân nhắc việc áp dụng mức lương đủ sống cho công nhân trong ngành sản xuất thâm dụng lao động tại Đông Nam Á.

Trong bối cảnh rất ít các nghiên cứu thực nghiệm, các phương pháp áp dụng cho Việt Nam còn hạn chế. Nổi bật là AFWA, GLWC và WageIndicator. Trong khi AFWA đi sâu vào mức lương của công nhân may mặc với những đặc thù riêng thì WageIndicator<sup>4</sup> tính đến các chi phí cơ bản nhưng bỏ qua những khía cạnh giải trí và văn hóa và không phản ánh được sự khác biệt lao động giữa các khu vực như thành thị và nông thôn. Trong khi đó, GLWC áp dụng phương pháp Anker và Anker (2017) với cách tính chi tiết từng loại hàng hóa và linh hoạt đến cấp vùng ở Việt Nam nên có tiềm năng mở rộng xuống cấp thấp hơn vẫn đảm bảo tính địa phương hóa.

Không giống như nghiên cứu về mức lương đủ sống hiện có, bài báo này lấy cấp tỉnh của Việt Nam làm khu vực nghiên cứu và sử dụng phương pháp Anker hiệu chỉnh với dữ liệu từ Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam năm 2022 (VHLSS 2022). Nghiên cứu hướng đến ba mục tiêu: (1) Tính toán mức lương đủ sống tối thiểu theo từng tỉnh tại Việt Nam; (2) so sánh sự khác biệt mức lương giữa các tỉnh nhằm đưa ra những chính sách giúp ổn định mức sống cho người lao động; (3) đối chiếu với các kết quả từ GLWC và AFWA để mang lại cái nhìn khách quan.

## 2. Đo lường mức lương đủ sống tối thiểu trên thế giới

Mức lương đủ sống chủ yếu dựa vào việc đảm bảo cuộc sống đáng sống cho người lao động và gia đình họ (Viện Công nhân & Công đoàn, 2019). Lương đủ sống tối thiểu có tác dụng nâng cao chất lượng cuộc sống cho những người nhận được nó, bao gồm việc giúp một số người lao động nghèo thoát khỏi cảnh nghèo hiện tại (Horton & Wills, 2018; Swaffield và cộng sự, 2018).

### 2.1. Các sáng kiến về mức lương đủ sống tối thiểu

Có tổng cộng 12 sáng kiến và phương pháp liên quan đến việc xác định mức lương đủ sống (Bennett, 2014). Một số chú trọng vào quốc gia trong một khu vực cụ thể như AFWA, trong khi những sáng kiến khác được áp dụng cho cả các bối cảnh phát triển và đang phát triển như: Quỹ

<sup>4</sup> Phương pháp tính WageIndicator được công bố bởi WageIndicator, với số liệu được công bố bởi Living Wage Publications. Tham khảo từ <https://globalwageindicator.com/living-wage-countries/vietnam>

WageIndicator và Mạng lưới tiền lương công bằng. Sự khác biệt của các sáng kiến chủ yếu đến từ các danh mục chi phí, các quy định về tỷ lệ thực phẩm, số người phụ thuộc hay số giờ làm việc toàn thời gian tùy thuộc vào từng địa phương (Balestra và cộng sự, 2023).

Một số sáng kiến quốc tế và quốc gia về lương đủ sống nhấn mạnh phương pháp tính lương đủ sống khác nhau bao gồm cả việc xác định các hạng mục chi tiêu cụ thể và khả năng tham gia xã hội của người lao động. Đối với Quỹ WageIndicator, Mạng lưới lương công bằng và AFWA định nghĩa rõ ràng các hạng mục chi tiêu mà mức lương đủ sống phải đáp ứng cho người lao động và gia đình họ. Các hạng mục này bao gồm: thực phẩm, nhà ở, y tế, giáo dục, giao thông, và các chi phí khác như liên lạc và giải trí. Trong khi ở Canada và Ireland chỉ đề cập khái niệm “mức sống hợp lý”. Chiến dịch quần áo sạch và mức lương đủ sống ở New Zealand nhấn mạnh rằng mức lương đủ sống không chỉ đảm bảo các nhu cầu cơ bản mà còn phải cho phép người lao động tham gia tích cực vào xã hội (OECD, 2023).

Hầu hết các phương pháp xác định quy mô hộ gồm hai người lớn và hai trẻ em. Tuy nhiên, một số phương pháp bị hạn chế do những giả định riêng biệt. Mạng lưới lương công bằng và WageIndicator sử dụng số lao động trung bình từ khảo sát, trong khi phương pháp Anker và Finnwatch dựa trên lao động toàn thời gian làm tối đa 48 giờ/tuần. Mặt khác, WageIndicator cố định tỷ lệ 1,8 người lao động toàn thời gian trên hộ, còn New Zealand lại quy định một người làm 40 giờ/tuần và người kia làm 20 giờ/tuần. Một số phương pháp như Quỹ Nghị quyết (Anh) và MIT (Hoa Kỳ) phân ra nhiều loại hộ gia đình nhưng khó áp dụng ở các quốc gia có sự khác biệt đáng kể về mô hình gia đình và điều kiện lao động (Balestra và cộng sự, 2023).

Có những phương pháp chỉ xác định giá cho một số hạng mục chi tiêu nhất định, sau đó sử dụng một tỷ lệ cố định để ước lượng chi phí cho các hạng mục khác. Chẳng hạn, AFWA và Chiến dịch quần áo sạch phân biệt giữa chi phí thực phẩm và phi thực phẩm (ước lượng dựa trên tỷ lệ chi tiêu thực phẩm) lần lượt có tỷ lệ là 45:55 ở châu Á và 40:60 hoặc 30:70 ở Đông Âu (Anker & Anker, 2017).

Ngoài ra, nhiều phương pháp đến từ các nước thuộc châu Âu và châu Mỹ<sup>5</sup> với hệ thống phúc lợi tốt của các nước phát triển và những đặc thù mà không phải các nước khác có thể áp dụng. Ví dụ, phương pháp ở Anh tính đến cả chi phí thuốc lá và bảo hiểm nhà, trong khi MIT (Hoa Kỳ) lại không tính đến chi phí quần áo hay các khoản dự phòng (Balestra và cộng sự, 2023).

## 2.2. Phương pháp tiếp cận mức lương đủ sống

Phương pháp phân tích nhu cầu của người dân được thực hiện bằng cách tham khảo các tiêu chuẩn tiêu dùng của quốc gia hoặc quốc tế. Ngoài ra, phương pháp này còn có thể thực hiện tham vấn cộng đồng về những nhu cầu cơ bản của hộ gia đình. Chuyên gia hoặc nhà nghiên cứu thường tham gia để xác định những nhu cầu cụ thể. Còn cách tiếp cận bằng chi tiêu sử dụng dữ liệu từ các cuộc khảo sát chi tiêu chính thức của hộ gia đình, bao gồm cách xem xét giỏ hàng mà họ đã mua để phản ánh mô hình tiêu dùng khu vực hoặc quốc gia. Điều này bao gồm những khoản chi tiêu cho nhu cầu cơ bản có thể không được tính toán do một số hộ không chi tiêu cho những danh mục này trước đó (Balestra và cộng sự, 2023).

<sup>5</sup> 07 phương pháp bao gồm: Quỹ Nghị quyết / Ủy ban mức lương đủ sống (Vương quốc Anh), Nhóm kỹ thuật mức lương đủ sống Ireland (Ireland), Trung tâm thay thế chính sách Canada (Canada – BC), Chiến dịch quần áo sạch (các nước Đông Âu), Viện chính sách kinh tế (Hoa Kỳ), Máy tính mức lương đủ sống của MIT (Hoa Kỳ) và Finnwatch (Hướng dẫn quốc tế).

### 3. Đánh giá phương pháp đo lường mức lương đủ sống tối thiểu ở Việt Nam

Hai phương pháp chính được ước tính ở Việt Nam là Sàn lương châu Á (AFWA) và Liên minh mức lương đủ sống toàn cầu (GLWC) (còn được gọi là phương pháp Anker). Phương pháp Anker tính toán đến chi phí lương thực, phi lương thực, chi phí nhà ở thực tế và bao gồm cả một khoản dự phòng. Trọng số dành cho các mặt hàng phi thực phẩm khác nhau có thể thay đổi tùy thuộc vào mức độ phát triển kinh tế của quốc gia. Trong khi đó, theo cách tính của AFWA, chi phí lương thực thường tương đương hoặc có tỷ lệ cố định 45:55 với chi phí phi lương thực<sup>6</sup>.

Phương pháp Anker được xem là hiệu quả hơn trong việc xác định mức lương đủ sống, bao gồm hai thành phần chính: Tính toán chi phí cơ bản cho một cuộc sống đàng hoàng và xác định liệu mức lương này có được trả cho người lao động hay không (Armstrong & Murlis, 2007; Sokol và cộng sự, 2006). Chi phí nhà ở, thực phẩm, giáo dục, y tế và đi lại được tính toán kỹ lưỡng để đảm bảo người lao động có đủ thu nhập để chi trả (Dumitrana và cộng sự, 2009; Gregg và cộng sự, 2016).

Phương pháp này còn phản ánh kim tự tháp nhu cầu của Maslow, phân loại nhu cầu con người thành hai nhóm: Nhu cầu cơ bản và nhu cầu cao cấp hơn, từ vật chất đến tinh thần, nhấn mạnh sự cần thiết của việc đáp ứng đầy đủ các nhu cầu này để duy trì cuộc sống chất lượng (Cahuc & Michel, 1996; Lemos, 2009). Đây cũng là phương pháp địa phương hóa, có thể được sử dụng để tính mức lương đủ sống cho các vùng và ngành khác nhau (Adams & Neumark, 2005; Do và cộng sự, 2021; Massard và cộng sự, 2018).

Từ những phân tích trên, nhóm tác giả chọn phương pháp Anker để phát triển cách tính toán mức lương đủ sống cho cấp tỉnh vì ba lý do: (1) Phương pháp Anker được thiết kế để phản ánh đặc điểm riêng của từng vùng và ngành nghề; (2) phương pháp Anker tiếp cận một cách chi tiết và toàn diện, xem xét từ chi phí thực phẩm đến nhà ở và các chi phí khác dựa trên dữ liệu thực tế của địa phương; (3) phương pháp Anker không chỉ quan tâm đến người lao động mà còn đến cả gia đình họ, đảm bảo mức lương đủ sống cần phải đủ để đáp ứng nhu cầu cơ bản của toàn bộ gia đình, không chỉ dừng lại ở cá nhân người lao động.

### 4. Khung phân tích mức lương đủ sống tối thiểu cấp tỉnh ở Việt Nam

#### 4.1. Cách tính mức lương đủ sống tối thiểu của GLWC tại Việt Nam

Việc áp dụng mức lương đủ sống theo phương pháp Anker được thực hiện bởi GLWC hợp tác với Richard và Martha Anker. Với cách phân vùng tương tự như việc phân vùng trong quy định về lương tối thiểu (gồm bốn vùng). Nhóm mẫu được chọn là nhóm thuộc thập phân vị thứ tư của chi tiêu ở mỗi vùng. Giá trị này được tính toán bằng dữ liệu thứ cấp về chi tiêu hộ gia đình (VHLSS) kết hợp với dữ liệu về lực lượng lao động và dân số từ Tổng cục Thống kê Việt Nam<sup>7</sup>.

<sup>6</sup> Tham khảo từ <https://asia.floorwage.org/living-wage/calculating-a-living-wage/>

<sup>7</sup> Tham khảo từ <https://www.globallivingwage.org/countries/vietnam/>



**Hình 1.** Phương pháp tính mức lương đủ sống tối thiểu của Anker

4.2. Đề xuất phương pháp tính mức lương đủ sống tối thiểu cho cấp tỉnh

Cách tính được thực hiện dựa trên cách tính của Anker và Anker (2017); GLWC<sup>8</sup> là chọn hộ tham chiếu (hay hộ đại diện) tại vị trí hộ có mức chi tiêu tại trung vị thay vì thập phân vị thứ tư như cách GLWC tính lương đủ sống tối thiểu cho các vùng lương ở Việt Nam năm 2022. Ngoài ra, nghiên cứu cũng xét đến sự khác biệt của hộ gia đình ở nông thôn và thành thị, đặc biệt là mức độ dinh dưỡng ở hai khu vực trong mỗi tỉnh<sup>9</sup>. Bảng 1 làm rõ sự khác biệt giữa hai phương pháp tính lương đủ sống tối thiểu.

**Bảng 1.**

So sánh phương pháp tính của GLWC theo vùng lương và phương pháp nghiên cứu cấp tỉnh ở Việt Nam

Tiêu chí/ Điều kiện	Phương pháp GLWC áp dụng cho 4 vùng ở Việt Nam <sup>10</sup>	Phương pháp tính lương đủ sống tối thiểu cấp tỉnh ở Việt Nam
Điểm giống:		
	Tính toán chi phí cho 4 loại chi phí: Thực phẩm, nhà ở, phi thực phẩm - phi nhà ở, và khoản dự phòng.	
Điểm khác:		

<sup>8</sup> Tham khảo từ <https://www.globallivingwage.org/countries/vietnam/>

<sup>9</sup> Hướng dẫn chi tiết cách tính của nghiên cứu tại <https://bom.so/n0S4yU>

<sup>10</sup> Tham khảo từ <https://www.globallivingwage.org/countries/vietnam/>

Tiêu chí/ Điều kiện	Phương pháp GLWC áp dụng cho 4 vùng ở Việt Nam <sup>10</sup>	Phương pháp tính lương đủ sống tối thiểu cấp tỉnh ở Việt Nam
Sử dụng hộ gia đình tham chiếu	Chọn hộ tham chiếu có mức chi tiêu tại thập tứ phân vị (vị trí 40%).	Chọn hộ tham chiếu có mức chi tiêu tại trung vị.
Chế độ thực đơn mẫu	Vùng lương 1, 2, 3: 2.260 calo/người/ ngày với gia đình 2 người lớn và 2 trẻ em đều hoạt động vừa phải.  Vùng lương 4: 2.348 calo/người/ ngày với gia đình 1 người lớn làm việc nặng và 3 người còn lại hoạt động vừa phải.	Vùng thành thị là 2.252 calo/người/ ngày với gia đình 2 người lớn và 2 trẻ em đều hoạt động vừa phải.  Vùng nông thôn là 2.375 calo/người/ ngày với gia đình 1 người lớn làm việc nặng và 3 người còn lại hoạt động vừa phải.
Giả định ngoài thực đơn mẫu	Muối, gia vị, nước sốt và các gia vị khác: Thêm 3%.  Hư hỏng và lãng phí: Thêm 4%.  Đa dạng: Thêm 12% để đảm bảo sự đa dạng thực phẩm.	Muối, gia vị, nước sốt và các gia vị khác: Thêm 2%.  Hư hỏng và lãng phí: Thêm 4%.  Đa dạng: Thêm 12,5% để đảm bảo sự đa dạng thực phẩm.
Điều chỉnh lại chi phí sau cùng	Điều chỉnh lại giáo dục, y tế và phương tiện vận chuyển.	Điều chỉnh lại giáo dục và y tế.
Điều kiện nhà ở	- Tường làm bằng xi măng, gạch hoặc đá.  - Mái nhà nên làm bằng bê tông, tấm lợp bằng kẽm/sắt hoặc ngói.  - Điện.  - Có nước sạch trong nhà.  - Nhà vệ sinh có hệ thống xả nước trong nhà.  - Có dịch vụ thu gom rác.  - Đủ ánh sáng.  - Đủ thông gió: ít nhất một cửa sổ cho mỗi phòng và có thông gió đủ trong nhà bếp.  - Khu vực xung quanh an toàn, ít rác thải và không có nguy cơ nguy hiểm.  - Diện tích sống tối thiểu 40m <sup>2</sup> , có ít nhất 1 phòng ngủ và phòng bếp, nhà vệ sinh riêng biệt.	- Tường làm bằng xi măng hoặc bê tông.  - Nhà kiên cố.  - Mái nhà làm bằng bê tông, ngói, tấm lợp.  - Điện.  - Diện tích sống tối thiểu 40m <sup>2</sup> .

Tiêu chí/ Điều kiện	Phương pháp GLWC áp dụng cho 4 vùng ở Việt Nam <sup>10</sup>	Phương pháp tính lương đủ sống tối thiểu cấp tỉnh ở Việt Nam
Dữ liệu	VHLSS 2020. Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 <sup>11</sup> . Khảo sát lực lượng lao động (LFS) năm 2021 <sup>12</sup> . Khảo sát tại các chợ ở 4 vùng lương.	VHLSS 2022. Niên giám thống kê cấp tỉnh năm 2022 <sup>13</sup> . Viện dinh dưỡng (2017).
Ngưỡng việc làm bán thời gian	Dưới 30 giờ/tuần.	Dưới 35 giờ/tuần theo quy định ngưỡng thiếu việc làm của Tổng cục Thống kê <sup>14</sup> .
Cấp độ tính toán	Vùng lương 1, 2, 3 và 4 có trọng số theo thành thị và nông thôn.	63 tỉnh thành, có trọng số theo thành thị và nông thôn.
Ưu điểm	Phản ánh mức chi tiêu của những hộ gia đình để tính mức lương đủ sống tối thiểu theo 4 vùng lương. Khảo sát giá thực phẩm và nhà ở đại diện một số khu vực chợ và nhà trọ ở 4 vùng lương.	Phản ánh đầy đủ sự chênh lệch trong mức chi tiêu và nhu cầu thực tế ở các khu vực khác nhau trong mỗi tỉnh. Có thể áp dụng cách tính này cho các bộ điều tra mức sống gia đình của Việt Nam và thế giới.
Nhược điểm	Có thể chưa đảm bảo mức sống tương đối tốt cho hộ gia đình có hai con. Không phản ánh đầy đủ sự chênh lệch trong mức chi tiêu và nhu cầu thực tế ở các tỉnh thành khác nhau.	Cách tính phức tạp hơn và cần nhiều dữ liệu chi tiết. Không thực hiện khảo sát và do đó việc điều chỉnh chi phí cho các danh mục giá thực phẩm, giáo dục, y tế và đi lại ở mỗi tỉnh phụ thuộc vào số liệu VHLSS 2022.

Nghiên cứu của Anker (2011) đã chỉ ra rằng khi thu nhập quốc gia tăng lên tỷ lệ chi tiêu cho thực phẩm thường giảm xuống. Điều này được minh họa qua phân tích của Anker và Anker (2017) cho thấy Việt Nam ở mức chi tiêu tại thập phân vị thứ tư có tỷ lệ chi tiêu cho thực phẩm cao hơn 4,7% so với chi phí NFNH.

<sup>11</sup> Tham khảo từ <https://www.gso.gov.vn/wp-content/uploads/2023/03/Ruot-Dieu-tra-LD-viec-lam-Can1-1.pdf>

<sup>12</sup> Tham khảo từ <https://www.gso.gov.vn/wp-content/uploads/2023/03/Sach-Bao-cao-LD-viec-lam-TA-Can-1.pdf>

<sup>13</sup> Tổng hợp từ Niên giám thống kê của 63 tỉnh thành ở Việt Nam năm 2022.

<sup>14</sup> Tham khảo từ <https://www.gso.gov.vn/du-lieu-dac-ta/2019/12/htcttkqg-ty-le-thieu-viec-lam/>

**Bảng 2.**

So sánh tỷ lệ chi phí lương thực và tỷ lệ NFNH trong tổng chi tiêu tại các phân vị ở Việt Nam

Tỷ lệ	Ước tính của Anker và Anker (2017)		Ước tính của tác giả theo VHLSS (2022)	
	Thập phân vị thứ tư	Trung vị	Thập phân vị thứ tư	Trung vị
Thực phẩm trong tổng chi tiêu hộ	48,3%	47,1%	55,2%	41,5%
NFNH trong tổng chi tiêu hộ	43,6%	45,0%	51,4%	54,2%
NFNH trên thực phẩm	0,90	0,96	0,93	1,31

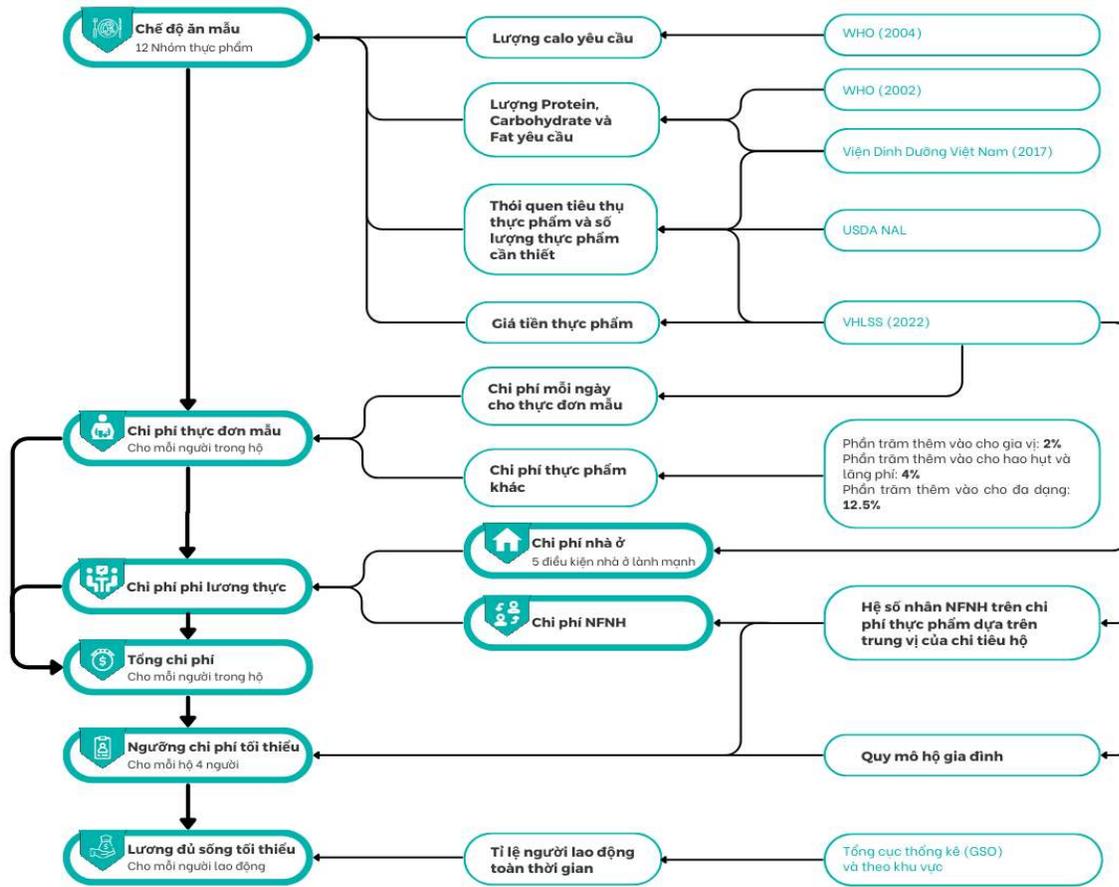
Các quốc gia có thu nhập càng thấp thì tỷ lệ chi tiêu cho thực phẩm trong tổng chi tiêu càng cao. Ví dụ, các quốc gia có thu nhập trung bình thấp dành 37% chi tiêu cho thực phẩm, trong khi các quốc gia có thu nhập thấp là 48% (Anker, 2011). Ở Bảng 2, rõ ràng so với vị trí tại thập phân vị thứ tư thì tỷ lệ chi tiêu cho thực phẩm cao hơn tại trung vị và càng cao hơn so với ngưỡng chi tiêu thực phẩm ở các quốc gia có thu nhập trung bình thấp là 37%. Do đó, là một nước có thu nhập trung bình thấp, Việt Nam cần một tỷ lệ chi tiêu thực phẩm thấp hơn và tỷ lệ chi phí NFNH cao hơn tỷ lệ tại ngưỡng thập phân vị thứ tư. Nhóm tác giả chọn các hộ có chi tiêu tại trung vị làm mẫu đại diện.

Phương pháp Anker và Anker (2017) là sự kết hợp của hai hướng tiếp cận khi dựa trên hành vi chi tiêu để bổ sung những nhu cầu cần thiết. Do đó, tính lương đủ sống tối thiểu cho cấp tính sẽ khó khăn hơn so với bốn vùng lương của GLWC trong việc áp dụng cuộc khảo sát thực địa để điều chỉnh giá cho các loại thực phẩm ưa chuộng, nhà ở và việc điều chỉnh NFNH cho các danh mục. Hơn nữa, việc thực hiện khảo sát cũng không còn phù hợp về mặt thời gian, vì giá cả và nhu cầu chi tiêu có thể có nhiều thay đổi. Do đó, nhóm tác giả đề xuất dùng trung vị của các danh mục hàng hóa từ bộ dữ liệu Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam năm 2022 (VHLSS 2022) để điều chỉnh giá đối với các danh mục và sản phẩm có giá trị bất thường.

**4.3. Dữ liệu**

Nghiên cứu này dựa trên dữ liệu từ Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam năm 2022 (VHLSS 2022). Chỉ số chi tiêu phân tích dựa vào VHLSS bao gồm: Chi tiêu, tình trạng di cư và đặc điểm kinh tế - xã hội với 9.392 hộ gia đình. Mức lương đủ sống tối thiểu được tính toán dựa trên các tiêu chuẩn dinh dưỡng của Viện dinh dưỡng (2017), WHO (2002, 2004). Ngoài ra, nhóm tác giả ước tính thời gian làm việc toàn thời gian tính toán từ dữ liệu lao động của Tổng cục Thống kê năm 2022.

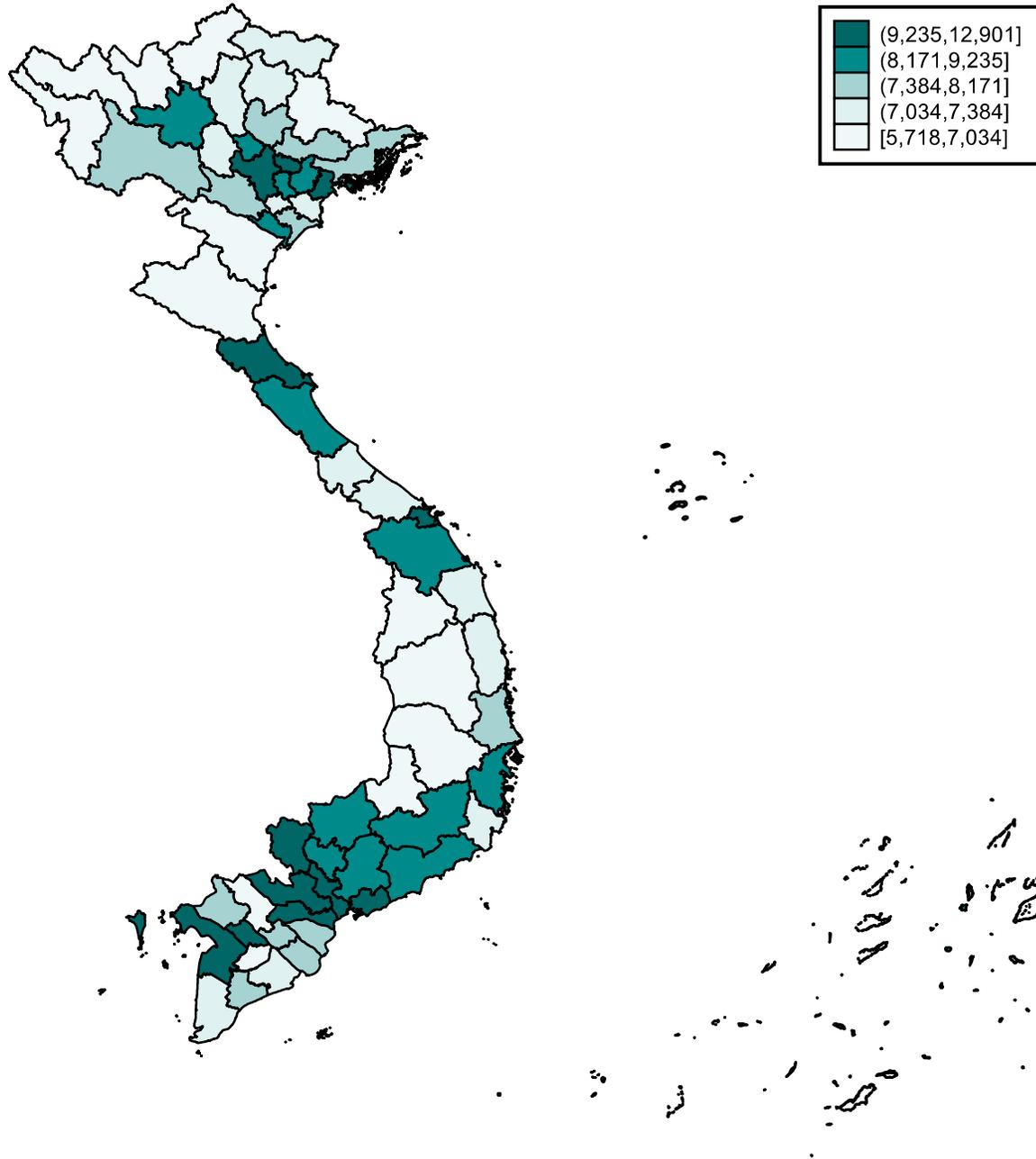
Hình 2 mô tả quá trình tính toán mức lương đủ sống tối thiểu cho người lao động toàn thời gian ở Việt Nam.



Hình 2. Sơ đồ quy trình tính mức lương đủ sống tối thiểu cấp tỉnh ở Việt Nam (dựa trên phương pháp Anker)

## 5. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

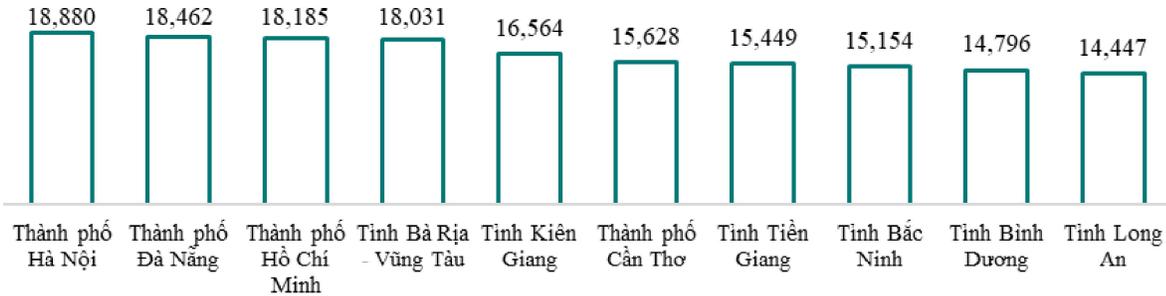
Theo kết quả tính toán cho 63 tỉnh/thành phố tại Việt Nam, Hà Nội có mức lương đủ sống tối thiểu cao nhất, đạt 12,901 triệu đồng/lao động/tháng, trong khi Hậu Giang có mức thấp nhất với 5,718 triệu đồng/lao động/tháng. Các khu vực có mức lương tối thiểu cao thường là những trung tâm kinh tế phát triển, nơi nhu cầu lao động lớn và chi phí sinh hoạt cao. Trong khi đó, một số tỉnh có mức lương thấp đủ sống thấp nhất thường có nền kinh tế nông nghiệp là chủ yếu và ít phát triển về công nghiệp. Do đó, nhu cầu và mức chi trả cho lao động ở đây cũng thấp hơn so với các khu vực phát triển hơn (Hình 3).



**Hình 3.** Mức lương đủ sống tối thiểu cấp tỉnh ở Việt Nam (triệu đồng/lao động/tháng)

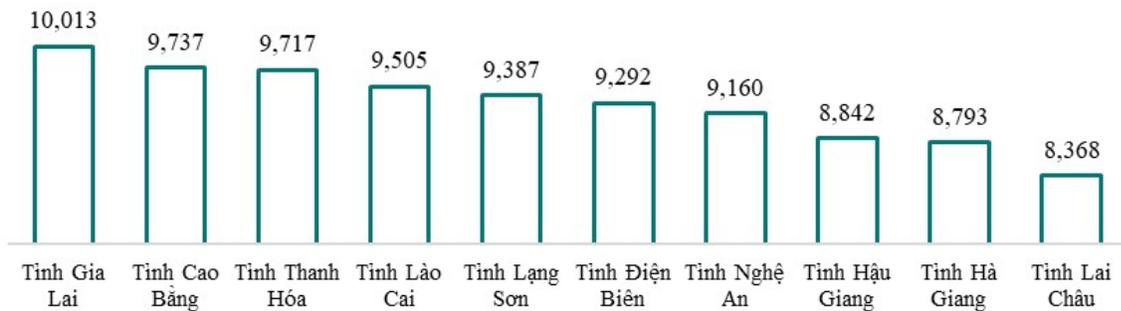
Một số tỉnh có mức lương cao nổi bật là TP. Hải Phòng và tỉnh Hà Tĩnh với mức lương đủ sống lần lượt là 9,537 triệu đồng và 9,787 triệu đồng. Trong đó, Hải Phòng là một trong những thành phố cảng quan trọng, còn Hà Tĩnh có sự phát triển công nghiệp nặng như khu kinh tế Vũng Áng và nhà máy thép Formosa. Bắc Ninh cũng là nơi đầu tư mạnh mẽ vào cơ sở hạ tầng cho việc phát triển các ngành công nghiệp. Sự phát triển công nghiệp này tạo ra nhiều cơ hội việc làm với mức lương ổn định, nhưng cũng tạo ra áp lực về chi phí sinh hoạt.

Khi xét theo mỗi lao động, mức lương ở TP.HCM cao hơn Đà Nẵng nhưng sự hoán đổi thứ hạng giữa hai thành phố này khi tính theo hộ gia đình bắt nguồn từ sự khác biệt trong tỷ lệ người lao động toàn thời gian trong mỗi hộ<sup>15</sup> (xem Hình 4).



**Hình 4.** 10 tỉnh có mức lương đủ sống tối thiểu cao nhất (triệu đồng/hộ/tháng)

Trong 10 tỉnh có mức lương đủ sống thấp nhất, đa phần đều thuộc khu vực miền núi phía Bắc – nơi có điều kiện kinh tế khó khăn. Sự thiếu hụt về cơ sở hạ tầng, đầu tư và công nghiệp hóa dẫn đến mức lương thấp hơn (xem Hình 5).



**Hình 5.** 10 tỉnh có mức lương đủ sống tối thiểu thấp nhất (triệu đồng/hộ/tháng)

Quảng Ninh và Bà Rịa - Vũng Tàu không chỉ có mức lương đủ sống tối thiểu cao (8,171 triệu đồng và 11,832 triệu đồng) mà còn đạt năng suất lao động vượt trội (33,808 triệu đồng và 56,292 triệu đồng) cho thấy sự tương quan tích cực giữa năng suất và khả năng chi trả cho cuộc sống. Tỉnh có mức lương tối thiểu đủ sống thấp nhất như Hậu Giang với 5,718 triệu đồng/lao động/tháng cũng ghi nhận mức lương trung bình và năng suất lao động không cao. Cụ thể, lương trung bình tại Hậu Giang chỉ đạt 5,387 triệu đồng, trong khi năng suất lao động của tỉnh này là 9,933 triệu đồng (xem Bảng 3).

<sup>15</sup> Ở Đà Nẵng là 1,50/2 người làm việc toàn thời gian và ở TP.HCM là 1,48/2 người làm việc toàn thời gian (kết quả nghiên cứu).

**Bảng 3.**

So sánh mức lương trung bình và mức lương đủ sống tối thiểu (triệu đồng/lao động/tháng)

Tỉnh/ Thành phố	Mức lương trung bình (*)	Năng suất lao động (**)	Mức lương đủ sống tối thiểu
Hà Nội	9,248	25,342	12,901
Hà Giang	4,443	6,950	6,275
Cao Bằng	5,237	8,683	7,143
Bắc Kạn	4,971	8,600	7,064
Tuyên Quang	6,012	9,225	7,079
Lào Cai	5,106	14,125	6,315
Điện Biên	4,933	6,367	6,154
Lai Châu	4,459	9,758	5,869
Sơn La	4,878	9,167	7,788
Yên Bái	3,821	9,342	9,235
Hoà Bình	5,100	9,800	7,512
Thái Nguyên	6,492	20,325	7,454
Lạng Sơn	5,310	11,375	6,842
Quảng Ninh	6,480	33,808	8,171
Bắc Giang	6,700	13,517	7,925
Phú Thọ	6,414	10,667	7,107
Vĩnh Phúc	6,937	21,708	8,336
Bắc Ninh	7,460	27,275	10,018
Hải Dương	7,343	15,100	8,980
Hải Phòng	7,955	29,733	9,537
Hưng Yên	6,905	16,367	8,762
Thái Bình	7,378	9,292	7,384
Hà Nam	6,537	14,033	7,232
Nam Định	7,053	7,908	8,171
Ninh Bình	7,153	13,867	8,328
Thanh Hóa	6,717	10,800	6,384
Nghệ An	5,733	9,217	6,282
Hà Tĩnh	5,201	15,625	9,787
Quảng Bình	6,062	9,908	8,722

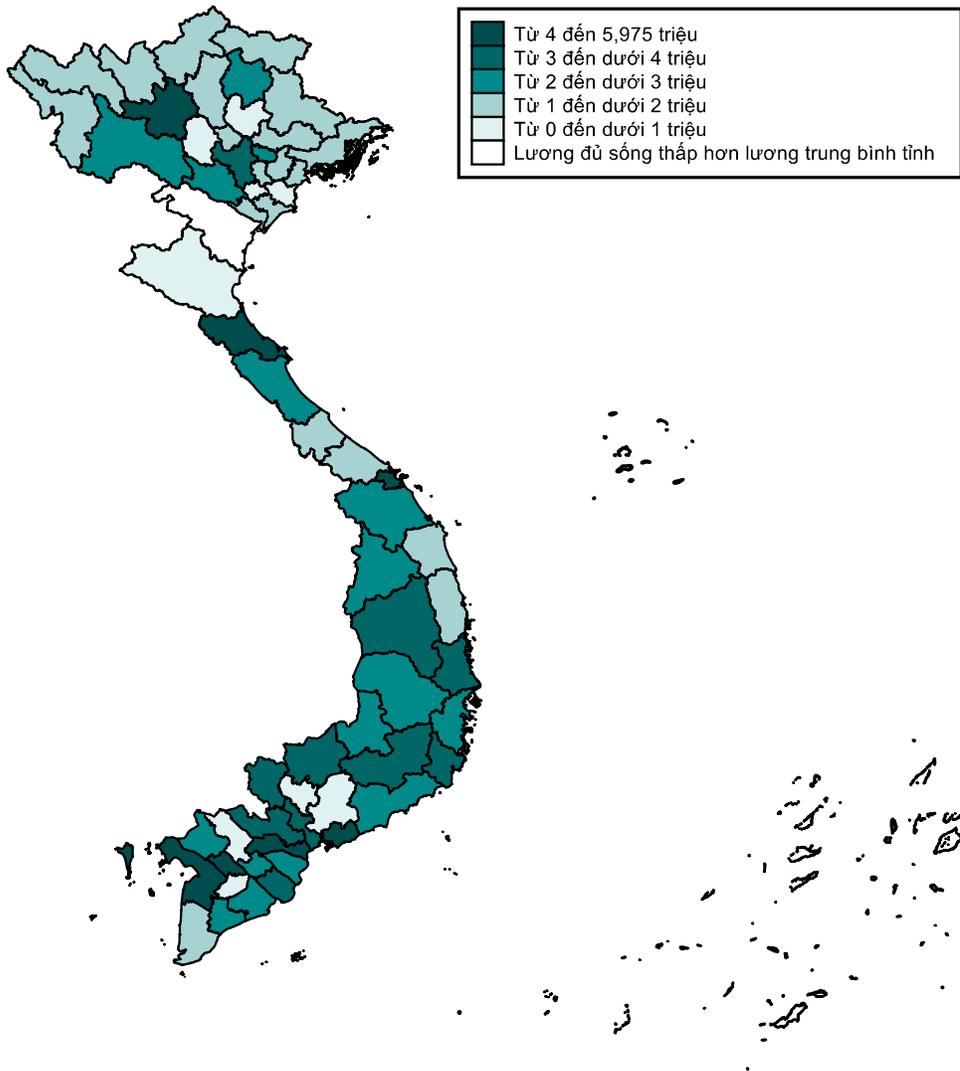
Tỉnh/ Thành phố	Mức lương trung bình (*)	Năng suất lao động (**)	Mức lương đủ sống tối thiểu
Quảng Trị	5,092	10,808	7,079
Thừa Thiên Huế	5,646	9,517	7,298
Đà Nẵng	6,786	16,533	12,308
Quảng Nam	5,712	12,325	8,307
Quảng Ngãi	5,422	15,492	7,229
Bình Định	5,392	10,758	7,214
Phú Yên	4,518	9,150	7,869
Khánh Hòa	6,160	12,383	8,655
Ninh Thuận	4,283	11,800	7,349
Bình Thuận	6,238	12,333	8,548
Kon Tum	4,336	7,992	6,686
Gia Lai	3,170	7,633	6,366
Đắk Lắk	4,390	8,083	6,570
Đắk Nông	4,239	8,533	7,034
Lâm Đồng	5,739	10,892	8,942
Bình Phước	6,013	12,725	9,057
Tây Ninh	5,809	13,008	9,308
Bình Dương	8,466	21,617	9,065
Đồng Nai	8,325	20,067	9,026
Bà Rịa - Vũng Tàu	6,898	56,292	11,832
TP.Hồ Chí Minh	9,105	27,675	12,320
Long An	5,795	13,292	9,280
Tiền Giang	5,172	8,917	9,818
Bến Tre	5,082	6,858	7,449
Trà Vinh	4,109	11,417	7,959
Vĩnh Long	4,702	10,400	7,597
Đồng Tháp	5,677	9,492	6,581
An Giang	4,778	9,225	7,749
Kiên Giang	5,080	10,683	11,055
Cần Thơ	6,098	15,475	10,707
Hậu Giang	5,387	9,933	5,718

Tỉnh/ Thành phố	Mức lương trung bình (*)	Năng suất lao động (**)	Mức lương đủ sống tối thiểu
Sóc Trăng	4,993	9,058	7,042
Bạc Liêu	5,488	9,767	7,663
Cà Mau	6,153	10,217	7,338

*Ghi chú:* (\*) Mức lương trung bình được tính dựa trên dữ liệu VHLSS, áp dụng cho lao động làm công ăn lương, bao gồm thu nhập từ công việc chính và phụ, sau đó lấy trung bình theo từng tỉnh.

(\*\*) Năng suất lao động được tính bằng tổng GDP hiện hành năm 2022 chia tổng số người làm việc bình quân mỗi tỉnh (dữ liệu từ Niên giám Thống kê 2022).

Những tỉnh như Lai Châu và Điện Biên với mức lương trung bình thấp có mức lương đủ sống tối thiểu cũng thấp chỉ đạt 5,869 triệu đồng và 6,154 triệu đồng. Mức lương tối thiểu đủ sống tại Thanh Hóa hiện là 6,384 triệu đồng, thấp hơn mức trung bình của tỉnh là 6,717 triệu đồng. Đáng chú ý, Thanh Hóa là tỉnh duy nhất có mức lương tối thiểu đủ sống dưới mức lương trung bình.



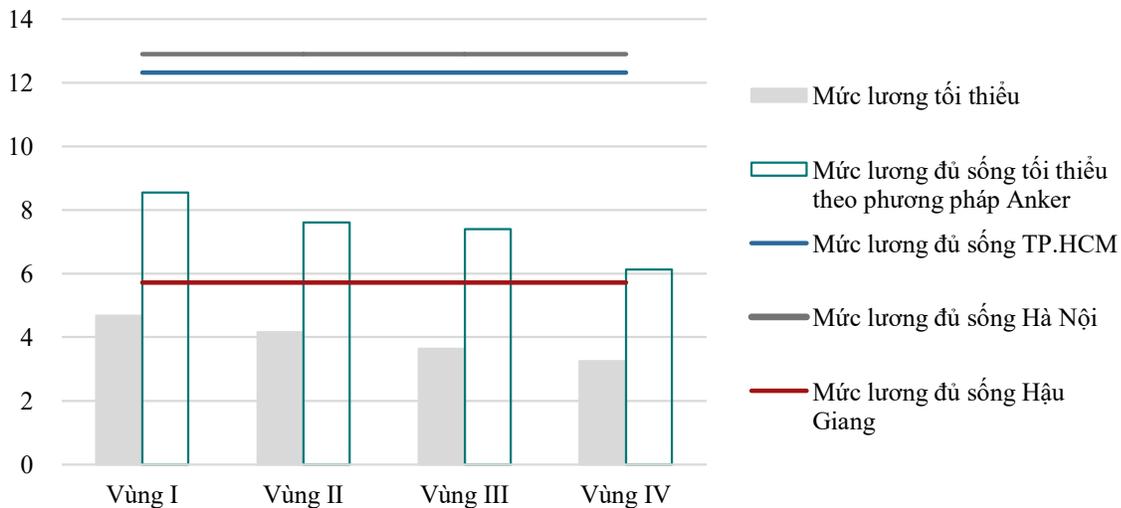
**Hình 6.** Chênh lệch giữa mức lương đủ sống tối thiểu và mức lương thực tế trung bình trên mỗi lao động (triệu đồng/tháng)

Có 62 tỉnh có mức lương đủ sống tối thiểu cao hơn mức lương thực tế trung bình trên mỗi lao động (trừ Thanh Hóa). Sự chênh lệch giữa mức lương đủ sống tối thiểu và mức lương trung bình tại nhiều tỉnh/thành phố ở Việt Nam cho thấy mức lương hiện tại chưa thực sự đáp ứng được nhu cầu sống cơ bản của người lao động. Mặc dù là những trung tâm kinh tế quan trọng, mức lương trung bình tại đây vẫn chưa đủ đáp ứng chi phí sinh hoạt cao của khu vực (Hình 6).

Có một thực trạng làm thêm giờ để có mức lương cao hơn là điều phổ biến ở Việt Nam (Buckley, 2023). Các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Việt Nam – nơi chiếm 95% tổng số doanh nghiệp, trong đó có hơn 50% lao động phải làm việc hơn 8 tiếng/ngày (tức hơn 48 tiếng/tuần) (Phan, 2022). Một số ngành có mức lương cao đến từ việc làm thêm giờ, ví dụ lĩnh vực điện tử tại Việt Nam có từ 38–58% tổng lương của người lao động đến từ làm thêm giờ (Quynh, 2017). Trong khi đó, quy định của GLWC về mức lương đủ sống là mức lương đủ sống phải được kiếm trong giờ làm việc bình thường (Anker & Anker, 2017).

Các ngành công nghiệp như: may mặc, giày dép, chế biến thực phẩm và sản xuất khác cũng đang đối mặt với sự bất ổn lớn về lương do nhiều lao động được trả lương theo hình thức khoán sản phẩm (Borino, 2018). Giai đoạn 2013–2018, ILO (2020) cho thấy các ngành như: thương mại, xây dựng, điện tử, khai khoáng, gỗ - giấy, nội thất, dệt may, chế biến, sản phẩm khoáng sản phi kim, và thủy sản thường có thời gian làm việc vượt 48 tiếng/tuần. Hơn nữa, việc làm thêm giờ tập trung vào khu vực FDI. Đặc biệt, tại các khu vực tập trung vốn FDI cao như Bình Định (gỗ), Bắc Ninh (điện tử), Hải Phòng (công nghiệp nặng và cảng biển), Đồng Nai và Bình Dương (chế biến, sản xuất) cũng là những tỉnh có mức lương trung bình cao (xem Bảng 3). Do đó, mức lương trung bình ở các tỉnh có các ngành này thường sẽ không phản ánh tốt mức lương thật sự mà họ có được mỗi tháng trong năm.

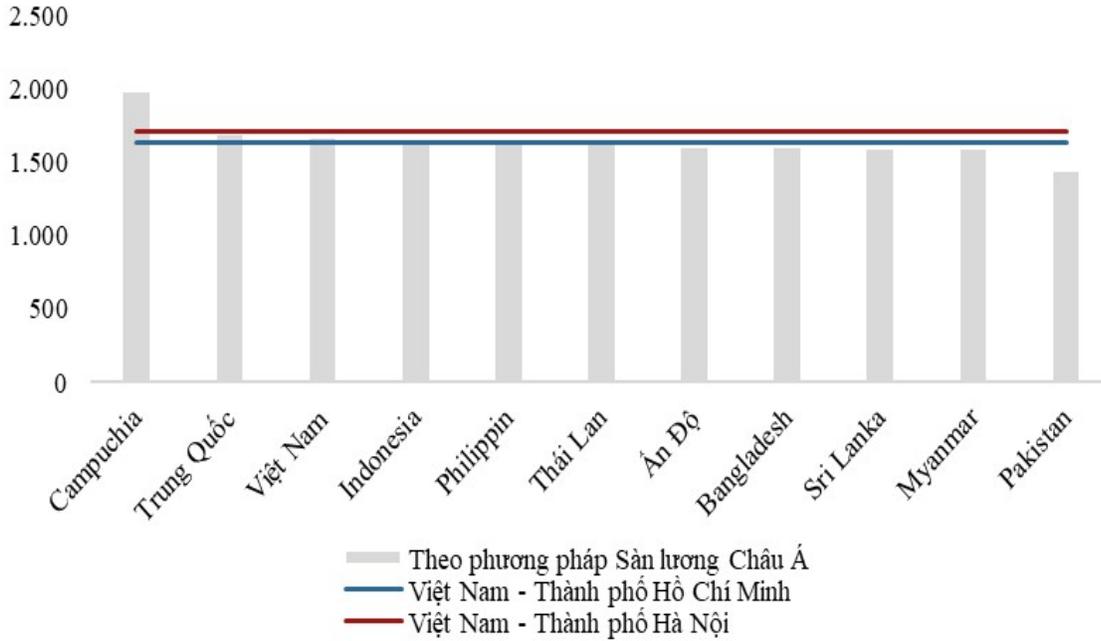
Từ ngày 01/7/2024, mức lương tối thiểu vùng của Việt Nam tăng 6% so với mức áp dụng vào ngày 01/7/2022 (Nghị định 74/2024/NĐ-CP). Điều này thể hiện nỗ lực của Chính phủ trong việc cải thiện mức sống của người lao động nhưng việc tăng mức lương này cũng chưa đủ để đáp ứng mức lương đủ sống tối thiểu theo kết quả nghiên cứu đã được tính toán cho các tỉnh.



**Hình 7.** So sánh mức lương tối thiểu vùng, mức lương đủ sống tối thiểu Anker<sup>16</sup> và mức lương đủ sống tối thiểu (Hậu Giang, TP.HCM và Hà Nội) năm 2022 (triệu đồng/lao động/tháng)

<sup>16</sup> Tham khảo từ <https://www.globallivingwage.org/countries/vietnam/>

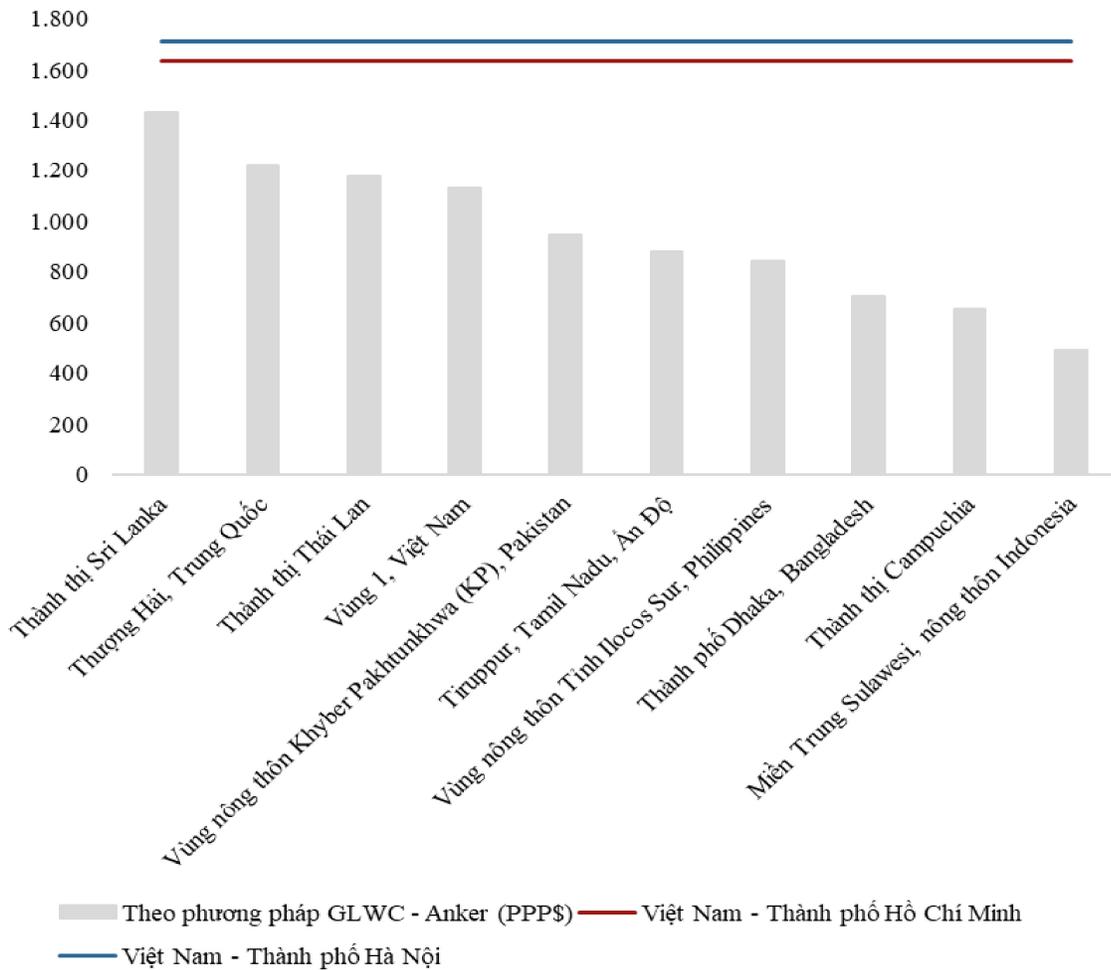
Hình 7 cho thấy mức lương tối thiểu theo quy định của Việt Nam đang thấp hơn nhiều so với mức lương cần thiết để chi trả các chi phí thiết yếu như: thực phẩm, nhà ở, chăm sóc sức khỏe và giáo dục. Mức lương tối thiểu ở vùng 1 tại Việt Nam là 4,68 triệu đồng, chỉ bằng khoảng 54,765% so với mức lương của GLWC tính cho vùng 1 Việt Nam, bằng khoảng 37,987% so với mức lương đủ sống ở TP.HCM và 36,277% mức lương đủ sống ở Hà Nội theo nghiên cứu ước tính.



**Hình 8.** So sánh mức lương đủ sống tối thiểu ở một số nước theo phương pháp AFWA<sup>17</sup> và phương pháp nghiên cứu ước tính lương đủ sống ở Hà Nội và TP.HCM năm 2022 (PPP\$)

Hình 8 cho thấy theo phương pháp AFWA (PPP\$), Việt Nam có mức lương đủ sống tối thiểu cao thứ 3 trong số 11 nước châu Á (1.675 PPP\$), chỉ sau Campuchia và Trung Quốc. Khi so sánh với cách tính nhóm tác giả áp dụng, mức lương đủ sống ở Hà Nội cao hơn mức 1.675 PPP\$ ở Việt Nam theo phương pháp AFWA là 34 PPP\$, còn TP.HCM thấp hơn mức lương theo phương pháp AFWA là 43 PPP\$.

<sup>17</sup> Tham khảo từ <https://asia.floorwage.org/living-wage/calculating-a-living-wage/>



**Hình 9.** So sánh mức lương đủ sống tối thiểu ở khu vực cao nhất của một số nước theo phương pháp GLWC<sup>18</sup> và phương pháp nghiên cứu ước tính lương đủ sống ở Hà Nội và TP.HCM năm 2022 (PPP\$)

Theo phương pháp Anker, mức lương đủ sống ở khu vực 1 - Việt Nam (1.132 PPP\$) đứng vị trí 4 trong 10 khu vực của 10 nước. Mức lương đủ sống ước tính ở Hà Nội và TP.HCM cao hơn phương pháp Anker (so sánh ở khu vực 1 Việt Nam – khu vực có mức lương đủ sống tối thiểu cao nhất) lần lượt là 577 PPP\$ và 500 PPP\$ (Hình 9).

So với phương pháp Anker tính toán ở vùng 1 (bao gồm 2 khu vực là Hà Nội và TP.HCM) thì cách tính của nhóm tác giả cao hơn lần lượt là khoảng 4,355 triệu ở Hà Nội và 3,774 triệu đồng ở TP.HCM. Ở Hà Nội mức lương đủ sống tối thiểu gần gấp 2,76 lần mức lương tối thiểu vùng 1 và gấp khoảng 1,52 lần so với mức lương trung bình của Việt Nam năm 2022<sup>19</sup>. Mặt khác, ở TP.HCM mức lương tối thiểu đủ sống cũng cao gấp gần 2,63 lần so với mức lương tối thiểu vùng và 1,45 lần so với mức lương trung bình Việt Nam.

<sup>18</sup> Tham khảo từ <https://www.globallivingwage.org/>

<sup>19</sup> Số liệu mức lương trung bình ở Việt Nam 2022 là 8,5 (triệu đồng/tháng), được thu thập từ báo cáo về tình hình tiền lương, tiền thưởng tổng hợp từ 54.202 doanh nghiệp ở 63 tỉnh, thành phố.

## 6. Kết luận

Phương pháp trong nghiên cứu xem xét kỹ lưỡng hơn về các danh mục chi tiêu như thực phẩm, nhà ở và chi phí phi lương thực để đảm bảo tính chính xác. Ngoài ra, phương pháp này có thể áp dụng cho các cuộc khảo sát chi tiêu hộ gia đình như VHLSS, tạo điều kiện thuận lợi cho việc phân tích sâu hơn về mức lương đủ sống ở cấp tỉnh ở các nước đang phát triển.

Kết quả tính toán mức lương đủ sống tối thiểu theo phương pháp này tương đương AFWA nhưng cao hơn phương pháp GLWC. Phương pháp của GLWC đưa ra một mức lương cho từng vùng lớn, trong khi phương pháp của nghiên cứu này cung cấp kết quả chi tiết hơn theo từng tỉnh, phản ánh rõ sự khác biệt về điều kiện sống và mức chi tiêu giữa các khu vực.

Mức lương đủ sống tối thiểu tại đa số các tỉnh cao hơn mức lương trung bình, từ đó cho thấy mức lương hiện tại chưa đủ đáp ứng nhu cầu sống cơ bản của người lao động, đặc biệt ở những tỉnh có năng suất lao động thấp. Ở các thành phố lớn như Hà Nội, TP.HCM, và Đà Nẵng, mức lương đủ sống tối thiểu cao hơn đáng kể so với các vùng nông thôn sâu xa. Tuy nhiên, một số tỉnh như Hải Phòng và Hà Tĩnh có mức lương đủ sống cao dù không phải là đô thị lớn, cho thấy xu hướng công nghiệp hóa và phát triển kinh tế ở các khu vực ngoài các thành phố trung tâm, làm gia tăng nhu cầu lao động và chi phí sinh hoạt ở những khu vực này.

### Lời cảm ơn

Nghiên cứu này được tài trợ bởi Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh, trong khuôn khổ đề tài nghiên cứu khoa học cấp trường, Mã số CELG-CS-2024-16, theo Quyết định số 16/HĐ-KTLQLNN-VPT ngày 18 tháng 12 năm 2024, Chủ nhiệm đề tài: PGS.TS. Võ Tất Thắng.

---

### Tài liệu tham khảo

- Adams, S., & Neumark, D. (2005). The effects of living wage laws: Evidence from failed and derailed living wage campaigns. *Journal of Urban Economics*, 58(2), 177-202. <https://doi.org/10.1016/j.jue.2005.04.002>
- Anker, R. (2011). *Engel's law around the world 150 years later*. Political Economy Research Institute (Working Paper No. 247). University of Massachusetts at Amhers.
- Anker, R., & Anker, M. (2017). *Living Wages Around the World*. Edward Elgar Publishing.
- Armstrong, M., & Murlis, H. (2007). *Reward Management: A Handbook of Remuneration Strategy and Practice*. Kogan Page Publishers.
- Balestra, C., Hirsch, D., & Vaughan-Whitehead, D. (2023). *Living wages in context: A comparative analysis for OECD countries*. OECD Papers on Well-being and Inequalities, No. 13, OECD Publishing, Paris.
- Báo Điện tử Chính phủ. (2023). *Giữ tiền lương tối thiểu vùng như hiện hành hay tăng vào năm tới?*. Truy cập ngày 15/12/2023, từ <https://xaydungchinh sach.chinhphu.vn/giu-tien-luong-toi-thieu-vung-nhu-hien-hanh-hay-tang-vao-nam-toi-119231215103555882.htm>
- Bennett, F. (2014). The 'living wage', low pay and in work poverty: Rethinking the relationships. *Critical Social Policy*, 34(1), 46-65.

- Borino, F. (2018). *Piece rate pay and working conditions in the export garment sector* (ILO Discussion Paper No. 28). International Labour Organization.
- Buckley, J. (2023). Formalising and informalising labour in Vietnam. *Journal of Contemporary Asia*, 53(2), 207-232. <https://doi.org/10.1080/00472336.2021.2016244>
- Cahuc, P., & Michel, P. (1996). Minimum wage unemployment and growth. *European Economic Review*, 40(7), 1463-1482.
- Clary, B. J. (2009). Smith and living wages: Arguments in support of a mandated living wage. *The American Journal of Economics and Sociology*, 68(5), 1063-1084. <https://doi.org/10.1111/j.1536-7150.2009.00653.x>
- Công đoàn. (2023). *Công đoàn đề xuất lương tối thiểu năm 2024 tăng 6,5 - 7,3%*. Truy cập từ <https://laodongcongdan.vn/cong-doaan-de-xuat-luong-toi-thieu-nam-2024-tang-65-73-102376.html>
- Do, H. N., Vu, M., Nguyen, A. T., Nguyen, H. Q. T., Bui, T. P., Nguyen, Q. V., . . . Ho, R. C. M. (2021). Do inequalities exist in housing and working conditions among local and migrant industrial workers in Vietnam? Results from a multi-site survey. *Safety Science*, 143, 105400. <https://doi.org/10.1016/j.ssci.2021.105400>
- Dumitrana, M., Dumitru, M., Jianu, I., Jinga, G., & Radu, G. (2009). Human resources role in sustainable development. *Petroleum-Gas University of Ploiesti Bulletin, Economic Sciences Series*, 61(3), 44-53.
- Ford, M., & Gillan, M. (2017). In search of a living wage in Southeast Asia. *Employee Relations*, 39(6), 903-914. <https://doi.org/10.1108/ER-02-2017-0046>
- Gregg, P., Kelly, G., Dowden, J., Kendrick, F., O'Grady, F., Robb, A., . . . Wickham, R. (2016). *Closing the gap: A living wage that means families don't go short*. Living Wage Foundation.
- Horton, A., & Wills, J. (2018). Impacts of the living wage on in-work poverty. In Henning L. & Ive M (Eds.), *Handbook on in-work poverty* (pp. 228-244).
- ILO. (2020). *Thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi*. Truy cập từ [https://www.ilo.org/sites/default/files/wcmsp5/groups/public/%40asia/%40ro-bangkok/%40ilo-hanoi/documents/publication/wcms\\_765636.pdf](https://www.ilo.org/sites/default/files/wcmsp5/groups/public/%40asia/%40ro-bangkok/%40ilo-hanoi/documents/publication/wcms_765636.pdf)
- Lemos, S. (2009). Minimum wage effects in a developing country. *Labour Economics*, 16(2), 224-237.
- Massard, G., Leuenberger, H., & Dong, T. D. (2018). Standards requirements and a roadmap for developing eco-industrial parks in Vietnam. *Journal of Cleaner Production*, 188, 80-91. <https://doi.org/10.1016/j.jclepro.2018.03.137>
- OECD. (2023). *Development of a handbook for companies to enable living incomes and wages in global supply chains*. Retrieved from <https://mneguidelines.oecd.org/handbook-for-companies-to-enable-living-incomes-and-wages-in-global-supply-chains.pdf>
- Phan, T. H. (2022). Working conditions, export decisions, and firm constraints-evidence from Vietnamese small and medium enterprises. *Sustainability*, 14(13), 7541. <https://doi.org/10.3390/su14137541>

- Quynh, D. C. (2017). *The Missing Link in the Chain? Trade Regimes and Labour Standards in the Garments, Footwear and Electronics Supply Chains in Vietnam* (2<sup>nd</sup> ed.). Hanoi: Friedrich-Ebert-Stiftung Vietnam.
- Rawls, J. (1999). *A Theory of Justice: Revised Edition*. Cambridge, MA: Harvard University Press.
- Ryan, J. A. (1915). *A Living Wage: Its Ethical and Economic Aspects* (Vol. 9). Macmillan.
- Ryan, J. A. (1996). *Economic Justice: Selections from Distributive Justice and a Living Wage*. Westminster John Knox Press.
- Sen, A. (1999). *Development as Freedom*. Oxford University Press.
- Smith, A. (1793). *An Inquiry Into the Nature and Causes of the Wealth of Nations* (Vol. 1). Dublin: William Porter.
- Sokol, M., Wills, J., Anderson, J., Buckley, M., Evans, Y., Frew, C., & Hamilton, P. (2006). *The impact of improved pay and conditions on low-paid urban workers: The case of the Royal London Hospital*. London, UK: Department of Geography, University of London, UK.
- Swaffield, J., Snell, C., Tunstall, B., & Bradshaw, J. (2018). An evaluation of the living wage: Identifying pathways out of in-work poverty. *Social Policy and Society*, 17(3), 379-392.
- Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam. (2023). *B2: Đời sống, tâm tư, nguyện vọng của người lao động*. Truy cập từ <http://iwtu.vn/b2-doi-song-tam-tu-nguyen-vong-cua-nguoi-lao-don>
- Tung, P. H. (2021a). Living wage for workers in conditions of industrial development in Vietnam. *Linguistics and Culture Review*, 6(S1), 316-327. <https://doi.org/10.21744/lingcure.v6nS1.2040>
- Tung, P. H. (2021b). The living wage of workers in Vietnam. *Linguistics and Culture Review*, 6(S1), 328-339. <https://doi.org/10.21744/lingcure.v6nS1.2039>
- Tung, P. H. (2021c). Reforming wage policy for workers towards living wage in Vietnam. *Linguistics and Culture Review*, 6(S1), 340-350. <https://doi.org/10.21744/lingcure.v6nS1.2044>
- Viện Công nhân và Công đoàn. (2019). *Tiền lương không đủ sống và hệ lụy - Nghiên cứu một số doanh nghiệp may xuất khẩu ở Việt Nam*. Truy cập từ <https://vietnam.oxfam.org/latest/press-release/toa-dam-tien-luong-khong-du-song-va-he-luy>
- Viện dinh dưỡng. (2017). *Bảng Thành Phần Thực Phẩm Việt Nam*. Bộ Y tế: NXB Y học.
- WHO. (2002). *Diet, nutrition, and the prevention of chronic diseases: Report of a joint WHO/FAO expert consultation* (WHO technical report series 916). Geneva, Switzerland: World Health Organization.
- WHO. (2004). *Human energy requirements. Report of a Joint FAO/WHO/UNU Expert Consultation*. Rome, Italy, 17-24 October 2001. World Health Organization, Food and Agriculture Organization of the United Nations, United Nations University.
- Yao, C., Parker, J., Arrowsmith, J., & Carr, S. C. (2017). The living wage as an income range for decent work and life. *Employee Relations*, 39(6), 875-887.